

NGỮ PHÁP VÀ NGỮ NGHĨA CỦA CÁC DANH TỪ ĐƠN VỊ “BẦY”, “ĐÀN”, “LŨ” TRONG TIẾNG VIỆT

VÕ THỊ MINH HÀ*

Abstract: *Bầy, đàn, and lũ* are unit nouns of Vietnamese origin that convey plurality and are generally considered synonymous. Although these three words are used to refer to an indefinite large number of animals or people, they are distinguished by subtle nuances in their grammatical and lexical meanings. These differences reflect native speakers' perceptions in the metaphorical transfer from the domain of animals to that of humans, thereby expressing the speaker's attitude toward the referenced subject.

Keywords: *unit nouns, plural meaning, synonymous, cognitive metaphor, purely Vietnamese words*

1. Giới thiệu

1.1. Mục tiêu nghiên cứu

Bài viết này nhằm khảo sát và phân tích ba danh từ đơn vị có nguồn gốc thuần Việt phổ biến trong tiếng Việt: *bầy, đàn* và *lũ*, trên cả hai bình diện ngữ pháp và ngữ nghĩa. Cụ thể, nghiên cứu tập trung vào (i) vai trò của ba từ này trong cấu trúc danh ngữ, (ii) chức năng biểu thị số lượng và tính tập thể, cũng như (iii) khả năng mang sắc thái định giá và phản ánh diễn ngôn xã hội. Thông qua đó, bài viết hướng đến việc làm sáng tỏ cơ chế hoạt động ngữ pháp - ngữ nghĩa của danh từ đơn vị, đồng thời khám phá cách thức mà ngôn ngữ góp phần kiến tạo các thái độ, định kiến và ý niệm tập thể trong đời sống giao tiếp.

1.2. Lý do chọn ba từ “bầy”, “đàn”, “lũ”

Trong các từ điển/ tự điển từ thế kỉ XVII đến nay như: *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* xuất bản lần đầu năm 1651 (hay còn gọi là *Từ điển Việt - Bồ - La*), *Dictionarium Anamitico Latinum* xuất bản lần đầu năm 1838 (hay còn gọi là *Từ điển Việt - La*), *Đại Nam Quốc âm tự vị* xuất bản lần đầu năm 1895 - 1896, *Việt - Nam Tự - Điển* xuất bản năm 1931, *Tự điển Việt Nam* xuất bản năm 1971, *Từ điển tiếng Việt* xuất bản năm 1992, *Tự điển chữ Nôm* xuất bản năm 2014), các từ: *bầy, đàn, lũ* chỉ một nhóm con vật hoặc một nhóm người với một số lượng đông, không xác định. Khi nói về người, ngoài ý nghĩa về số lượng, các từ này còn có thể có hàm ý thân mật hoặc coi khinh hoặc dùng hạn chế trong một số tổ hợp, phản ánh quan điểm của người nói đối với nhóm đối tượng được đề cập. Sự khác biệt tinh tế này làm cho ba danh từ đồng nghĩa *bầy, đàn, lũ* trở thành những công cụ ngôn ngữ giàu tính biểu trưng và gợi mở cho nhiều lớp nghĩa văn hoá - xã hội. Mặc dù mang ý nghĩa số lượng nhiều nhưng các danh từ *bầy, đàn, lũ* lại đóng vai trò như danh từ đơn vị và có khả năng làm trung tâm danh ngữ tiếng Việt. Những đặc điểm này khiến cho nhóm từ đồng nghĩa này cần được khảo sát kĩ lưỡng để chỉ ra sự phân biệt tinh tế trong cách dùng.

1.3. Cơ sở lý thuyết

Bài viết vận dụng khung lý thuyết ngữ nghĩa tập thể (collective meaning) và ngữ nghĩa số lượng (quantitative meaning) để khảo sát vai trò của các danh từ *bầy, đàn, lũ* trong việc biểu thị số lượng không xác định một cách ước lệ và mang tính định hình cũng như năng lực thể hiện tính chất nhóm một cách đồng nhất hay hỗn tạp trong các danh ngữ mà chúng làm trung tâm. Bởi đây là nhóm từ đồng nghĩa, mang nghĩa số nhiều nên bài viết cũng xem xét năng lực điều biến của các danh từ *bầy, đàn, lũ* với vai trò là trung tâm danh ngữ đặc biệt là khả năng kết hợp của chúng với các lượng ngữ ở phần phụ trước trung tâm. Bên cạnh đó, bài viết cũng xem xét nhóm từ này trên cơ sở của ẩn dụ ý niệm, (conceptual metaphor): đặc biệt là ẩn dụ “người là động vật” - cơ sở cho các chuyển nghĩa giàu tính

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

đánh giá trong việc sử dụng các danh từ *bầy, đàn, lũ* để chỉ người. Bài viết cũng sử dụng khái niệm diễn ngôn loại trừ (exclusionary discourse) để phân tích cách các từ này có thể được huy động để kiến tạo các ranh giới xã hội, biểu thị sự kì thị hoặc khinh miệt đối tượng.

Thông qua sự kết hợp liên ngành giữa ngữ pháp học, ngữ nghĩa học và phân tích diễn ngôn, bài viết mong muốn đóng góp một góc nhìn hệ thống và sâu sắc về vai trò của các danh từ đơn vị *bầy, đàn, lũ* trong việc hình thành ý nghĩa và tái tạo các quan hệ xã hội trong tiếng Việt.

2. Khung lí thuyết

2.1. Theo sự phân loại của các nhà nghiên cứu, tiếng Việt thuộc các ngôn ngữ có loại từ và câu chuyện vai trò của loại từ trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt đã luôn là đối tượng được bàn thảo. Việc xác định loại từ là hư từ hay thực từ, là trung tâm hay là đối tượng phụ nghĩa cho danh từ trung tâm cũng chưa thực sự ngã ngũ. Với tư cách là hư từ, loại từ hiển nhiên được coi là đơn vị không có nghĩa, tuy nhiên, ý kiến này đã được nhiều nhà nghiên cứu: Cao Xuân Hạo (2000, 2008a, 2008b), Nguyễn Thị Ly Kha (2001), Lưu Văn Lăng (1997 [8], 2000), Hồ Lê (2003 [10]), Phan Ngọc (1998 [18]), Nguyễn Phú Phong (2002), Vũ Đức Nghiệu (2017 [13], 2018, 2023, 2024),... chứng minh ngược lại. Vì vậy, có thể nói, loại từ là một đơn vị có đủ tư cách là một danh từ cả về mặt chức năng ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa.

Về mặt tên gọi, theo chúng tôi, các đơn vị thường được gọi là loại từ phải được gọi đúng là các danh từ đơn vị. Về mặt ngữ pháp, các danh từ đơn vị có thể làm trung tâm của cụm danh từ (*tám gỗ, chiếc gói, viên thuốc, ...*); hoặc có thể làm định ngữ cho danh từ khối (*gỗ tám, gói chiếc, thuốc viên, ...*). Vì làm trung tâm của danh ngữ nên các danh từ đơn vị trực tiếp kết hợp với các thành tố phụ trước trung tâm: từ chỉ xuất *cái*, lượng ngữ chỉ lượng; và phần phụ sau, bao gồm các loại định ngữ.

Về ngữ nghĩa, các danh từ đơn vị có nghĩa “vật tính” và có quan hệ mật thiết với các danh từ khối đứng sau làm định ngữ cho nó. Chính nhờ có các danh từ đơn vị này mà các danh từ khối đứng sau mới có thể biểu thị thành những vật rời, có hình thức và có kích cỡ.

Khi phân loại nhóm danh từ đơn vị trong tiếng Việt, có thể phân thành hai loại lớn: danh từ đơn vị [\pm động vật/ bất động vật]. Trong các danh từ đơn vị [+động vật], lại có thể chia nhỏ thành danh từ đơn vị [+người] và danh từ đơn vị [+động vật]; trong các danh từ [+bất động vật], có thể chia thành danh từ đơn vị [+thực vật] và danh từ đơn vị [+đồ vật].

Khi đề cập đến số lượng của danh ngữ, ý nghĩa số thường do các lượng ngữ ở phần phụ trước đảm nhiệm. Ý nghĩa số được thể hiện thông qua lượng ngữ chỉ toàn thể, đứng ở đầu danh ngữ (xa trung tâm nhất về bên trái) và ý nghĩa lượng (đứng sát cạnh lượng ngữ chỉ toàn thể, thể hiện ý nghĩa số lượng phiếm định và số lượng chính xác). Tuy nhiên, ý nghĩa số nhiều trong danh ngữ tiếng Việt đặc biệt còn được thể hiện bằng các danh từ đơn vị ở vị trí trung tâm danh ngữ. Đó chính là nhóm các danh từ đơn vị có thể có nguồn gốc thuần Việt hoặc Hán Việt [+động vật], [+số nhiều]: *bầy, đàn, lũ, đoàn, tập, đám, phái, ...* Chúng thường được các nhà nghiên cứu phân vào nhóm các danh từ chỉ đơn vị đo lường không chính xác [Nguyễn Văn Thành, 2003: 102], danh từ chỉ đơn vị quy ước [Nguyễn Anh Quê, 1996: 30], danh từ đơn vị quy ước không chính xác, gộp một tập hợp nhiều sự vật [Nguyễn Tài Cẩn, 1999: 222]. Đây là nhóm các danh từ đơn vị chỉ số lượng nhiều nhưng chúng không giống với số từ thông thường và vị trí của chúng ở trung tâm của danh ngữ. Cụ thể là, chúng có thể trực tiếp kết hợp với các phần phụ trước và phụ sau trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt. Khi kết hợp với phần phụ trước, các danh từ đơn vị chỉ số lượng nhiều này trực tiếp kết hợp được với từ chỉ xuất *cái* và các phụ ngữ chỉ lượng. Khi kết hợp với phần phụ sau, chúng kết hợp với các từ loại khác nhau: danh từ khối, động từ, tính từ, ... và các đơn vị này là định ngữ phụ sau cho các danh từ đơn vị ở vị trí trung tâm danh ngữ.

2.2. Trong ngôn ngữ học, sự phân biệt giữa ngữ nghĩa tập thể (*collective meaning*) và ngữ nghĩa số lượng (*quantitative meaning*) là một khía cạnh then chốt trong việc nhận diện và phân tích các danh từ đơn vị. Ngữ nghĩa tập thể biểu hiện việc một danh từ quy chiếu tới một nhóm như một thể thống nhất, ví dụ *một đàn chim* hay *một bầy voi* đều gọi hình ảnh một chỉnh thể, không tách rời. Ngược lại, ngữ nghĩa số lượng nhấn mạnh đến con số các thành viên trong tập hợp, chẳng hạn như *năm con chim* hay *ba bầy voi*.

Trong bài viết *Nouns and Countability*, Keith Allan [20] cho rằng sự phân biệt giữa danh từ đếm được (*count nouns*) và không đếm được (*mass nouns*) không phải là sự phân chia rạch ròi về mặt ngữ pháp, mà là một hiện tượng ngữ nghĩa - ngữ dụng có tính tương đối và phụ thuộc vào tri nhận ngữ cảnh của người nói. Theo ông, nhiều danh từ có thể vận động linh hoạt giữa hai cách dùng này, tùy thuộc vào mục đích giao tiếp và quan điểm phân loại của người sử dụng.

Quan điểm này đặc biệt phù hợp với tiếng Việt vì các danh từ đơn vị như *bầy*, *đàn* và *lũ* không chỉ biểu thị một tập hợp các thực thể đồng loại, mà còn có thể đóng vai trò như một cách quy chiếu số lượng gián tiếp hoặc phương tiện biểu hiện thái độ. Ví dụ, trong khi *một đàn trâu* gợi hình ảnh một tập thể động vật đang di chuyển cùng nhau, thì *hai đàn trâu* đã cho phép người nói ước lượng hoặc phân chia về mặt số lượng, dù không nêu rõ con số cụ thể. Còn nếu nói *cả đàn trâu* thì lại thể hiện ý nghĩa: toàn bộ các thành viên của đàn trâu và toàn bộ các thành viên này đều tham gia vào hành động hay trạng thái nào đó mà chủ thể đề cập đến.

Điểm đặc trưng trong tiếng Việt là hai loại ngữ nghĩa này không tách biệt hoàn toàn mà thường đan xen. Một danh từ như *bầy*, *đàn* hoặc *lũ* vừa mang tính chất tập thể vừa hàm chứa ý niệm số lượng. Bảng sau minh họa sự giao thoa giữa hai yếu tố này:

Bảng 1. Bảng minh họa sự giao thoa giữa ý nghĩa tập thể và ý nghĩa số lượng của “bầy”, “đàn”, “lũ”

Từ	Ngữ nghĩa tập thể	Ngữ nghĩa số lượng	Ghi chú
<i>Bầy</i>	Rõ ràng	Tương đối	Dùng cho con vật. Thường mang sắc thái khinh miệt khi dùng cho người.
<i>Đàn</i>	Rõ ràng	Tương đối mạnh	Dùng cho con vật. Tập trung vào sự phối hợp hành động khi dùng cho người.
<i>Lũ</i>	Có	Có	Dùng cho con vật hoặc con người. Không mang tính tổ chức. Thường mang sắc thái tiêu cực hoặc khinh miệt.

Sự linh hoạt này cũng dẫn đến khả năng các danh từ trên dịch chuyển về mặt ý nghĩa khi được dùng để chỉ người - chẳng hạn như *lũ trẻ*, *bầy con gái*, hay *một đàn trẻ con* - với những sắc thái cảm xúc và thái độ khác nhau. Dưới góc nhìn của Allan, đây chính là minh chứng cho tính chất tri nhận và chiến lược ngôn ngữ trong việc sử dụng danh từ: người nói lựa chọn cấu trúc danh ngữ không chỉ để định danh, mà còn để đánh giá và định vị xã hội đối tượng được nhắc đến.

2.3. Sự dịch chuyển của các danh từ đơn vị như *bầy*, *đàn*, *lũ* từ chỉ con vật sang chỉ người không chỉ là một hiện tượng ngữ nghĩa thông thường, mà còn là ví dụ điển hình của ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) - cụ thể là ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT (*HUMANS ARE ANIMALS*). Theo Lakoff & Johnson [22], ẩn dụ ý niệm không đơn thuần là thủ pháp tu từ, mà là một cấu trúc tri nhận cơ bản, giúp con người hiểu lĩnh vực này qua lĩnh vực khác, thường là từ cụ thể sang trừu tượng, từ quen thuộc sang xã hội. Khi người nói dùng *lũ trẻ*, *bầy con gái*, hay *đàn trẻ thơ*, điều đó cho thấy người dùng không chỉ sắp xếp người vào một nhóm theo logic của sự tập hợp, mà còn áp đặt lên đối tượng một cái nhìn có phần bản năng, vô thức, phi cá nhân. Điều này đặc biệt rõ nét trong các ngữ cảnh tiêu cực hoặc khinh miệt, như *lũ người*, *lũ phản động*, *bầy sâu* ... là phương tiện của diễn ngôn loại trừ (*exclusionary discourse*).

Diễn ngôn loại trừ, theo Fairclough [21], là hình thức ngôn ngữ thể hiện quan hệ quyền lực bất đối xứng - nơi người nói dùng ngôn từ để gạt bỏ, hạ thấp hoặc phi nhân hoá nhóm đối tượng khác. Trong trường hợp này, sự chuyển nghĩa từ động vật sang người không chỉ mang tính tu từ hay tạo hình ảnh, mà còn là một chiến lược ngôn ngữ - xã hội, nhằm cố định một cách nhìn tiêu cực lên con người được gọi tên.

Như vậy, kết hợp lập luận của Allan [20] với lí thuyết ẩn dụ ý niệm và diễn ngôn loại trừ giúp ta thấy rõ: các danh từ đơn vị trong tiếng Việt không chỉ phản ánh hệ thống ngữ pháp, mà còn là tấm gương soi chiếu các cấu trúc tri nhận và quyền lực trong xã hội. Chúng là những đơn vị từ vựng giàu năng lượng diễn ngôn, cần được phân tích trong tương quan đa chiều giữa ngôn ngữ - tư duy - xã hội.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Xét về vị trí ngữ pháp, các từ *bầy*, *đàn*, *lũ* có giá trị của một danh từ đơn vị nhưng xét về ngữ nghĩa, các từ này lại có ý nghĩa chỉ lượng. Điều này tạo ra giá trị của chúng như trung gian giữa danh từ và số từ và chúng có chức năng phân nhóm các đối tượng có cùng đặc điểm, tính chất. Các danh từ đơn vị [+số nhiều] này biểu đạt như một khối không phân chia; mang số ít về hình thức nhưng ngầm chứa số nhiều về ý nghĩa. Do đứng ở vị trí trung tâm danh ngữ, cùng vị trí với các danh từ đơn vị khác nên *bầy*, *đàn*, *lũ* có thể kết hợp với các lượng ngữ ở phần phụ trước và các định ngữ ở phía sau. Trong các trường hợp này, *bầy*, *đàn*, *lũ* giữ vai trò như danh từ trung tâm, kết hợp với danh từ phụ phía sau tạo thành một danh ngữ hoàn chỉnh có thể làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ trong câu. Ví dụ:

- [lượng ngữ số lượng] + [danh từ đơn vị] + [danh từ khối]: *Một bầy se sẻ bịt khăn cho cò* (Ca dao), *Một đàn cào cào đuổi đàn cá rô* (Ca dao), *Một lũ người op op, cũ kĩ ngồi cạnh nhau, ngắm nhìn nhau để đón hi vọng một năm mới* (Gặp gỡ cuối năm - Nguyễn Khải),...

- [lượng ngữ toàn thể] + [danh từ đơn vị] + [danh từ khối] + ([định ngữ]): *Con cây vật chết cá bầy mè ngoao* (Ca dao), *Cá đàn máy chuc các loại cá đuổi theo, chen nhau đánh sóng và quẫy đuôi ngoáp miệng bắn nước lên đầy mặt tôi, ướt cánh và ướt cả bụng tôi* (Đế mèn phiêu lưu kí - Tô Hoài), *Càng nghe, càng muốn nổi khùng kinh tởm cá lũ người thực dụng thô bạo* (Thời xa vắng - Lê Lựu),...

- [từ chỉ xuất cái] + [danh từ đơn vị] + [danh từ khối] + [định ngữ]: *Cái bầy virus găm nhám nhân cách, đao đức ấy còn nguy hiểm hơn loại virus Corona gây ra dịch Covid - 19* (Hanoimoi.com.vn, 13/03/2022), *Lần thứ 4, hấn bị bắt ép đi du học ở một nước bên kia bán cầu để tránh xa cái lũ ban hư hỏng* (Báo Vnexpress, 10/12/2005),...

- [lượng ngữ toàn thể] + [từ chỉ xuất cái] + [danh từ đơn vị] + [danh từ khối] + [định ngữ]: *Nhưng rồi cá cái lũ vui vẻ tự do ấy một ngày kia bỗng được hốt vào nhà tình thương* (Báo Thanh niên, 31/11/2014), *Ý nghĩ đó chợt làm tôi bừng tỉnh, nhận ra mình thật tâm thường, lâu nay tôi cứ mặc cảm “tất cả cái lũ người như ả đều là thứ thối tha”* (VOV.vn, 07/09/2013),...

Xét về mối quan hệ với các phần phụ trước, các danh từ *bầy*, *đàn*, *lũ* có thể kết hợp tự nhiên với các lượng ngữ toàn thể, lượng ngữ số lượng và từ chỉ xuất cái, tuy nhiên, ba danh từ đơn vị này cũng có những khác biệt tế nhị ở điểm này. Nếu như *bầy* và *lũ* có thể có những kết hợp với *cái* chỉ xuất một cách khá dễ dàng nhằm nêu bật đối tượng ở trung tâm (danh từ đơn vị) và định ngữ (danh từ khối) liền sau nó, ví dụ: *một cái bọn có tên bất trị* (Kenh14.vn), *cái lũ trẻ trâu này* (Facebook ThichDoc) thì *đàn* khó kết hợp hơn hoặc khi xuất hiện thì người bản ngữ cảm thấy có sự khiên cưỡng, ví dụ: *một cái đàn con nít* (Facebook Anhnga Nguyen). Thêm vào đó, khi kết hợp với lượng ngữ toàn thể *bầy*, *đàn*, *lũ* thường chỉ kết hợp với *cả* còn các từ chỉ số lượng toàn thể khác như: *tất cả*, *toàn bộ*, *toàn thể* thì gần như không xuất hiện. Một khi đã kết hợp với lượng ngữ chỉ toàn thể, *bầy*, *đàn*, *lũ* thường khó kết hợp với từ chỉ xuất *cái*.

3.2. Nhóm từ *bầy*, *đàn*, *lũ* có đặc điểm chung về ngữ nghĩa tập thể bởi các cá thể riêng lẻ khi được tập hợp sẽ được xem như một nhóm thống nhất, một thể chung. Tính tập thể không gắn với số lượng cụ thể mà nhấn mạnh đến ý niệm nhóm, khối hoặc đơn vị xã hội, loài vật, sự vật được gắn bó với nhau. Ví dụ: *một bầy se sẻ* không nói đến số lượng chim se sẻ cụ thể mà nhấn mạnh đến sự gắn kết giữa các cá thể chim trong nhóm đó. Bên cạnh đó, nhóm từ này cũng mang ý nghĩa về số lượng một cách định tính (nhiều hay ít chứ không định lượng cụ thể). Có thể thấy rằng các danh từ *bầy*, *đàn*, *lũ* luôn giao thoa giữa tính tập thể và ý nghĩa hàm lượng số. Chúng không chỉ đơn thuần biểu đạt số lượng hay nhóm mà còn là cách nhìn nhận một tập hợp cá thể như một đơn vị có liên kết hoặc mang ý nghĩa về xã hội, văn hoá.

Ba từ này đều có nguồn gốc gắn với việc phân loại động vật theo tập tính và số lượng. Tuy nhiên, qua quá trình chuyên nghĩa, chúng dần mở rộng khả năng kết hợp:

3.2.1. Trong các từ điển được khảo sát, ý nghĩa số nhiều chỉ động vật của *bầy* luôn được nhắc đến đầu tiên. Cụ thể là:

Bảng 2. Chú giải của các cuốn từ điển về từ bầy

1651	bầy đàn bò: đàn bầy đàn bầy đò: <i>bầy con nít</i> bầy đò bay đàng: <i>bầy du đàng</i>
1838	Không có
1895 - 896	n. Thường là tiếng kêu chung. Người ta đông kêu là đoàn; thú vật đông kêu là bầy. Con nít đông cũng kêu là bầy, hay là lũ.
1931	Đàn, lũ: <i>Một bầy trẻ, bầy chim, bầy gà.</i>
1971	dt. (h. quần: quần cư) Đàn, lũ: <i>Bầy cừu// Khuyến - Ứng lại lựa một bầy cón quang</i> (Ng. Du)
1992	d. 1. Đám đông động vật cùng loài sống với nhau hoặc tạm thời tập hợp tại một chỗ. <i>Bầy thú dễ. Bầy gia súc. Chim lạc bầy, thương cây nhớ cội...</i> (cd). 2. Đám đông người (hàm ý khinh); lũ. <i>Bọn du côn kéo đến cả bầy</i>
2014	- Đàn, lũ, đám. <i>Trà Triệu Lão, bánh Thiệu Dương. Bầy thiên tử hầy còn đói khát</i> (Cư trần, 28b). <i>Ao quang mù ấu cá nên bầy</i> (Ức Trai, 7a). <i>Vì vậy chẳng kéo rủ bầy kêu bạn toan tìm một bữa no</i> (Truyền kì, IV, Dạ Xoa, 57b). <i>Mắc giận chung bầy thiếp mọn</i> (Thi kinh, II, 2b). - Bạn bầy: bạn bè. <i>Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy</i> (Truyện Kiều, 68a).

Bầy: chủ yếu dùng để miêu tả động vật (bầy ong, bầy chó, bầy voi,...) cùng loài sống với nhau hoặc tập trung tại một chỗ nhưng đôi khi cũng chuyển nghĩa sang chỉ người với hàm ý coi thường. Ví dụ: (*khuyến ứng lại lựa một bầy cón quang* - Truyện Kiều, Nguyễn Du). Ý nghĩa khinh miệt của *bầy* cũng đã xuất hiện từ thời A. de Rhodes: bầy đò bay đàng: *bầy du đàng*. Cũng cần chú ý rằng, với những nghĩa miêu tả như trong *Tự điển chữ Nôm dân giải* của Nguyễn Quang Hồng thì *bầy* còn dùng để chỉ số đông của những thân phận bé mọn, không quan trọng. Ví dụ: *Trà Triệu Lão, bánh Thiệu Dương. Bầy thiên tử hầy còn đói khát* (Cư trần, 28b), *Mắc giận chung bầy thiếp mọn* (Thi kinh, II, 2b). Đặc biệt, trong ví dụ: *Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy* (Truyện Kiều, 68a) lại nói về khía cạnh tình bạn trong mối quan hệ hôn nhân.

3.2.2. *Đàn*: thường chỉ các loài di chuyển thành nhóm có trật tự (đàn chim, đàn voi), và cũng được dùng cho người với sắc thái trung tính hoặc nghệ thuật. Dưới đây là bảng giải thích nghĩa của *đàn* qua các cuốn từ điển:

Bảng 3. Chú giải của các cuốn từ điển về từ đàn

1651	Đàn trâu: <i>đàn trâu</i> , đàn chim: <i>bầy chim</i> đàn người ta: <i>đoàn lũ người</i>
1838	Không có
1895 - 1896	s.n. <i>Đoàn, đờn</i>
1931	1. Bầy, lũ: <i>Đàn gà, đàn lợn v.v.</i> 2. Loài, bậc: <i>Đàn ong, đàn bà, đàn anh</i>
1971	dt. 1. Bầy, lũ: <i>Đàn chim. Đàn cừu. Đàn dã thú</i>
1992	d. 1 Tập hợp số đông động vật cùng loài sinh sống chung với nhau. <i>Đàn ong. Đàn gà. Vịt đàn. Sầy đàn tan ghé.</i> 2. Tập hợp số đông trẻ con cùng sinh hoạt chung với nhau. <i>Đàn trẻ ủa ra khỏi lớp. Nhà con đàn.</i> 3 (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). <i>Lớp người thuộc thứ bậc nào đó. Chị ra đàn chị. Đàn anh. Đàn em.</i>
2014	một tập hợp người hoặc vật theo giống, theo giới. <i>Ban đêm người mặc áo đàn ông mà để [rời bỏ] cửa nhà cùng mọi sự, liền đi đến nhà các thầy ở</i> (Bà Thánh, 2a). <i>Đau đớn thay, phận đàn bà</i> (Truyện Kiều, 2b). <i>Kể chi lũ kiến đàn ong toi bời</i> (Phan Trần, 4a). <i>Ai về nhẩn như đàn em nhé. Xấu máu thì khem miếng đình chung</i> (Xuân Hương, 11b). <i>Xin bác từ rày đừng góp (góp) nhặt. Lại thêm đại mặt với đàn nông</i> (Yên Đổ, 3a). <i>Khôn độc không bằng ngọc đàn</i> (Nam lục, 29a). <i>Loan phương đậu chồn cheo leo. Sa cơ thất thế lại theo đàn gà</i> (Lí hạng, 35b).

Cũng giống như bày, đàn dùng để miêu tả trước hết là một số lượng đông (không chính xác) động vật cùng loài, cùng sinh sống với nhau. Ví dụ: *một đàn cào cào đuổi đàn cá rô* (Ca dao), *một đàn vợ lính trẩy ra thăm chồng* (Ca dao), *đàn em thơ đón lung linh mùa xuân* (lời bài hát Khi mùa xuân đến).

Bên cạnh đó, đàn còn được ghi nhận trong các từ điển, kể từ cuốn Việt - Bồ - La cho đến tất cả các cuốn từ điển sau này (trong tất cả các cuốn từ điển thuộc danh sách khảo cứu, trừ cuốn *Dictionarium Anamitico Latinum* của Taberd, xuất bản lần đầu tiên năm 1838) để chỉ một tập hợp người cùng giới tính: đàn bà, đàn ông. Ví dụ: **đàn ông**: *đàn ông, đờn ông, đàn bà*: *Đàn bà, đờn bà* (Alexandre de Rhodes, 2021: 122). Ở cuốn *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến Đức, xuất bản năm 1931, nghĩa về thứ người thuộc thứ bậc nào đó, ví dụ: *đàn anh* và đồng thời, ý nghĩa giới trong ví dụ *đàn bà* cũng được ghi nhận. Ở cuốn từ điển này, việc phân tách nghĩa của mục từ *đàn* cũng chưa dứt khoát. Bằng chứng là, khi chú nghĩa: *Loài, bậc* thì các tác giả đã đưa ví dụ: *Đàn ong*. Lẽ ra, ví dụ này phải được dùng để minh họa cho nghĩa thứ nhất: *Bầy, lũ*. Đến cuốn *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê năm 1992, nghĩa: “Lớp người thuộc thứ bậc nào đó” đã được ghi nhận là nghĩa phái sinh thứ 3 từ nghĩa gốc đầu tiên (xin xem Bảng 3 ở trên).

3.2.3. Trong số các danh từ đơn vị [+số nhiều], [+động vật], [+con người] là *bầy, đàn, lũ* thì *lũ* được phân biệt với hai từ còn lại ở nghĩa tiêu cực hay coi khinh hoặc thân mật và tính [-tổ chức]. Bảng dưới đây là minh chứng cho sự khác biệt của *lũ* với các từ còn lại trong nhóm.

Bảng 4. Chú giải của các cuốn từ điển về từ *lũ*

1651	Lũ, người lạ Lũ: người khác, mới lạ trong địa phương
1838	Lũ: turma (đội) Đoàn lũ: id Cả bày cả - . Nhiều lắm, vô số
1895 - 1896	n. Bọn, đoàn. Đoàn - . id. Cả bày cả - . Nhiều lắm, vô số. - cây. Bọn nhiều người hiệp nhau mà đi cấy mướn. - con nít. <i>Một bầy con nít.</i> - kiến chòm ong. <i>Giùm ba giùm bầy, cuộc nhiều người tụ hội mà làm loạn hoặc đàm tiếu chuyện ai.</i> Đầy đoàn đầy - . Nhiều lắm, vô số.
1931	Đàn, bọn: Kéo đàn, kéo lũ Văn liệu: - <i>Dưới hoa dẫy lũ ác nhân</i> (K). - <i>Đàn hồ lũ thô một ngày quét thanh</i> (Nh - đ - m). - <i>Giết tàn lũ kiến đàn ong</i> (L - V - T)
1971	dt. 1. Đàn, bọn: <i>Giết tàn lũ kiến đàn ong</i> (Đồ Chiểu). 2. Nước do mưa nguồn đổ về: <i>Mùa nước lũ.</i>
1992	d. (kng.). 1 Tập hợp người hoặc động vật cùng loài lâm thời tụ họp lại tương đối đông, không thành tổ chức. <i>Lũ trẻ. Cả lũ kéo nhau đi chơi. Chim đàn cá lũ. Lũ chuột.</i> 2 Tập hợp đông người có đặc điểm chung nào đó, như cùng có một hoạt động xấu xa, hay cùng lừa tuổi, v.v. (thường hàm ý coi khinh hoặc thân mật). <i>Lũ giặc. lũ chúng tôi</i> (kng.). <i>Lũ lãng</i> (ph.).
2014	- bọn, đám, nhóm, bầy (người hoặc động vật). <i>Trước sau một lũ đều cùng ra coi</i> (Nhị mai, 17a). <i>Kể chi lũ kiến đàn ong toi bời</i> (Phan Trần, 4a). <i>Người xưa cảnh cũ đầu đầu tá. Khéo ngăn nơ thay lũ trọc đầu</i> (Xuân Hương B, 14b). <i>Bạn vì một lũ con thơ. Mong khi cả lớn bấy giờ sẽ hay</i> (Trình thứ 8b). <i>Mưa chiều luống sợ lũ dơi già</i> (Yên Đỗ, 4a). <i>Họp người làm lũ, chơi đêm làm bầy</i> (Thiên Nam, 42a). <i>Thiếp chẳng dại như người Tô phụ. Chàng hẳn không như lũ Lạc Dương</i> (Chinh phụ, 30a). <i>Ra vào theo lũ anh y. Giải đầu mây rối da chì quấn bao</i> (Truyện Kiều, 37a). <i>Lại thuê một lũ thợ kèn. Vừa đi vừa thổi mỗi bên năm thẳng</i> (Yên Đỗ, 12b). <i>Một lũ ông già, mười ba ông điếc</i> (Lí hạng B, 147a).

- bọ, đám nhóm (người hoặc động vật). *Nghêu ngao nọ lũ bơi chèo quế. Đùng đình kia ai ruổi tiếng chày* (Hồng Đức, 13a). *Vội vàng theo lũ khách, mệnh gửi bức khăn là* (Truyện kì, IV, Lê Nương, 37b). *Phương chi lũ ta bạc phàm. Trăm năm không thác dễ đường đi đâu* (Tây phương, 7a).

Mặc dù cũng thể hiện ý nghĩa [+số nhiều], [+động vật], ví dụ: *thương thay lũ kiến tí ti* (Ca dao), *dưới sông cá lội từng đàn tung tăng* (Ca dao) và [+người]: *một lũ người ọp ẹp, cũ kĩ ngồi cạnh nhau, ngấm nhìn nhau để đón hy vọng một năm mới* (*Gặp gỡ cuối năm* - Nguyễn Khải) nhưng nét nghĩa tiêu cực của *lũ* chỉ được ghi nhận bắt đầu từ cuốn *Đại Nam Quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của: *lũ kiến chòm ong: Giùm ba giùm bảy, cuộc nhiều người tụ hội mà làm loạn hoặc đàm tiếu chuyện ai*. Vào thời kì cuốn từ điển Việt - Bồ - La, *lũ* không được ghi nhận với ý nghĩa số nhiều: (1) *Lũ*, người lạ; (2) *Lũ*: người khác, mới lạ trong địa phương. Hiện nay, trong *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê, *lũ*: dùng cho động vật hoặc người, nhưng thường mang nghĩa tiêu cực. Ví dụ: *càng nghe, càng muốn nổi khùng kinh tởm cả lũ người thực dụng thô bạo* (*Thời xa vắng* - Lê Lựu), *tất cả cái lũ người như á đều là thứ thối tha* (VOV, 07/09/2013),...

Một điều thú vị là bản thân nhóm từ *bầy, đàn, lũ* cũng có sự khác biệt trong năng lực kết hợp trong nội bộ nhóm. Cụ thể là: *bầy* có thể kết hợp với *đàn* hoặc với *lũ* để tạo thành một danh từ đơn vị có ý nghĩa tập thể, mang ý nghĩa số nhiều trừu tượng: *bầy đàn* và *bầy lũ*. Trong lúc đó, *đàn* lại có thể kết hợp với *lũ* để hình thành một danh từ có ý nghĩa tương tự với *bầy đàn* và *bầy lũ* là: *đàn lũ*. Có thể hình dung được ý nghĩa [+động vật], [+số nhiều trừu tượng] của *bầy đàn, bầy lũ* và *đàn lũ* qua các ví dụ dưới đây:

- *Khí đầu chó sổng theo bầy đàn mà trong đó không có nhiều con đực* (Báo Vnexpress, 14/07/2001)
- *The Walking Dead - A New Frontier tiếp nối hành trình sống còn của cô bé Clementine trước bầy lũ zombie khát máu* (Báo Thanh niên, 03/12/2016)
- *Đàn cá do ông nuôi thả ngày càng sinh sôi đàn lũ đến tận bây giờ* (Báo Tiền phong, 04/06/2018).

Khi dùng để chỉ người, các tổ hợp *bầy đàn, bầy lũ* cũng thể hiện rõ nét nghĩa tiêu cực với hàm ý coi khinh:

- *Nhờ có sự chỉ huy sáng suốt của các vị tướng lĩnh và tinh thần dũng cảm thể hiện hàng ngày, hàng giờ của những người lính bình thường đã chiến đấu một cách mãnh liệt vì sự nghiệp chính nghĩa mà bầy lũ quốc xã đã bị đập tan và bị đuiôi khỏi bờ cõi Liên Xô, còn châu Âu đã vĩnh viễn thoát khỏi 'nạn dịch hạch màu nâu' và tạo điều kiện quyết định cho các dân tộc châu Á giành được tự do và độc lập* (Báo Vietnam +, 07/05/2015).

- *Lấy bối cảnh năm 1876, khi việc phát hiện mỏ vàng lớn nhất lịch sử nước Mỹ khiến hàng đàn lũ những kẻ đi hợm đố về một khu định cư ở Black Hills* (Báo Lao Động, 31/05/2019).

Thậm chí, để nhấn mạnh một ý nghĩa nhiều không kê xiết, *đàn* và *lũ* còn kết hợp với nhau thành: *đàn đàn lũ lũ*. Tuy nhiên, lúc này, *đàn đàn lũ lũ* đã không còn mang ý nghĩa là danh từ đơn vị, làm trung tâm danh ngữ mà đã chuyển loại thành phó từ chỉ tần suất. Ví dụ:

Khi những giọt mưa xuân rơi ảm mắt sông Hồng cũng là lúc cá mè từ biển đàn đàn lũ lũ ngược dòng trở về (Báo Vnexpress, 27/02/2013).

Như vậy, *bầy, đàn, lũ* là một nhóm danh từ đơn vị đồng nghĩa nhưng khác nhau ở sắc thái sử dụng và một vài chi tiết tinh tế trong việc kết hợp với các đơn vị khác để thể hiện ý nghĩa số nhiều, ý nghĩa giới tính hay hàm ý coi khinh, tiêu cực, thể hiện sắc thái ngữ nghĩa, đánh giá của người nói/ viết trong ngữ cảnh cụ thể.

3.2.4. Trong tiếng Việt, các từ như *bầy, đàn, lũ* đều có ngữ nghĩa tập thể ở mức độ cao, tức là gợi hình ảnh một khối nhóm gắn kết, hành động đồng bộ. Khi kết hợp với số từ, ba danh từ này có mức độ chấp nhận khác nhau. Cụ thể là:

(+) *Một bầy / đàn / lũ...* là những kết hợp tự nhiên. Ví dụ: *một đàn thằng ngong đứng xem chuông*. (*Vịnh chung* - Hồ Xuân Hương); *một bầy heo con chạy từ đâu ra, tít ta tít tít trước sân nhà bà* (*Một bầy heo con* - Bảo Trân); *bộ hành một lũ, theo liền một khi* (*Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

(+) *Hai bầy, nhiều đàn* là những kết hợp tự nhiên của *bầy* và *đàn*. Ví dụ: *hai đàn voi rừng xuất hiện ở Hà Tĩnh, Nghệ An*. (Báo Pháp Luật TP. Hồ Chí Minh, 24/12/2017); *nhiều đàn em của Năm Cam*

vừa mãn hạn tù đã tiếp tục lập băng nhóm giang hồ phạm tội với mức độ nghiêm trọng hơn. (Báo Vnexpress, 22/09/2006),...

(+) Tuy nhiên, *lũ* thường chỉ kết hợp với phụ ngữ chỉ lượng toàn thể với nghĩa: toàn bộ, tất cả số lượng đông, không loại trừ cá thể nào mà không kết hợp với các số đếm lớn hơn. Ví dụ: *cả lũ, có Trũi và các bạn Châu Châu Voi. (Để mèn phiêu lưu kí - Tô Hoài); Sau đó, cả lũ bỏ chạy khỏi nhà tù kiên cố, làm bị thương 3 người bảo vệ khác.* (Báo Vnexpress, 11/04/2004),...

Nếu như trong *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê có chú giải nét nghĩa thân mật của *lũ* thì trong các chú giải ở các cuốn từ điển mà chúng tôi dùng để khảo sát, không có cuốn từ điển nào đề cập đến nét nghĩa thân mật của *bầy* khi miêu tả một đám đông người, thường là trẻ con mà thực tế có rất nhiều như: *bầy trẻ thơ tắm mát phía thượng nguồn (Khúc hát sông quê, Nguyễn Trọng Tạo); bên cạnh biểu tượng văn học ví giàn bầu như cha mẹ, những trái bầu là bầy trẻ thơ ngây...* (Báo Đại Đoàn Kết, 14/07/2024); *Thêm biết mấy cái cảnh bầy con nít rông rần kéo nhau đi chơi trong đêm rằm tháng tám.* (Zingnews.vn, 13/09/2019),... Nét nghĩa thân mật này của *bầy* đã khiến cho *bầy* và *lũ* cùng chung các nét nghĩa [+thân mật], [+khinh miệt] và [-tô chức].

Trong khi đó, *bầy* và *đàn* lại cùng chia sẻ nét nghĩa [+tô chức]: *một đàn phi cơ bay về hướng Thiên An Môn trên bầu trời ở trung tâm Bắc Kinh hôm qua* (Báo Vnexpress.net, 22/09/2009); *một đàn con gái hái hoa bồng bồng* (Ca dao); *một bầy tang tình con xít* (Dân ca);...

Mặc dù tự thân các danh từ đơn vị *bầy, đàn, lũ* đã có ý nghĩa số nhiều nhưng khi kết hợp với các phụ ngữ chỉ lượng ở phần trước trung tâm của danh ngữ tiếng Việt thì toàn bộ danh ngữ sẽ có thêm một tầng nghĩa mới về ngữ nghĩa số lượng. Chính nét nghĩa chỉ lượng toàn thể của các phụ ngữ chỉ lượng toàn thể: *cả, tất cả, toàn thể, toàn bộ* đã làm cho toàn bộ danh ngữ do *bầy, đàn, lũ* làm trung tâm hướng đến nét toàn bộ thành viên trong nhóm, không loại trừ. Khi *bầy, đàn, lũ* kết hợp với các định ngữ là danh từ khối chỉ người, toàn bộ danh ngữ ấy mang ý nghĩa tập thể nhưng đã kèm theo nét nghĩa định kiến, không còn trung lập nữa mà đã thông qua lăng kính của ẩn dụ ý niệm: con người là động vật. Mặc dù cả ba có tính chất đếm được, nhưng sắc thái nghĩa của ba danh từ đơn vị này cũng có sự phân bổ và đã quyết định cách dùng: *đàn* và *bầy* thường dùng được trong mô tả khách quan hơn so với *lũ*, còn *lũ* chủ yếu dùng trong diễn ngôn có định kiến, miệt thị. Các danh từ này vừa có ý nghĩa của ngữ nghĩa tập thể (quy chiếu tới một chỉnh thể thống nhất), vừa có ý nghĩa của ngữ nghĩa số lượng (gọi số đông, không tách rời) và thông qua ẩn dụ, chúng thể hiện thái độ thân mật, hoặc khinh miệt, coi thường của người nói trong các phát ngôn chỉ người.

3.3. Ẩn dụ ý niệm và diễn ngôn loại trừ trong cách dùng “bầy”, “đàn”, “lũ”

Ngôn ngữ học nhận thức cho rằng ngôn ngữ là một công cụ phản ánh cách tư duy và cách con người hình dung về thế giới. George Lakoff (1987: 287) trong cuốn *Women, Fire, and Dangerous Things* đã nhấn mạnh rằng các phạm trù ngôn ngữ học thường không được định nghĩa dựa trên các tính chất hình thức mà là những khung nhận thức mà con người sử dụng để phân loại các khái niệm. Điều này có nghĩa rằng việc sử dụng các danh từ đơn vị để biểu thị số nhiều không chỉ là một hiện tượng ngữ pháp đơn thuần mà còn thể hiện cách người nói nhận thức và phân loại các đối tượng trong thế giới.

Việc sử dụng các danh từ đơn vị như *bầy, đàn, lũ* để chỉ người trong tiếng Việt không chỉ là hiện tượng mở rộng ngữ nghĩa thông thường, mà còn phản ánh cơ chế tri nhận và thái độ xã hội được mã hoá trong ngôn ngữ. Từ góc độ ngữ nghĩa học nhận thức, đây là biểu hiện rõ nét của ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) trong đó CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT- một mô hình tri nhận sâu xa và phổ biến trong nhiều ngôn ngữ (Lakoff & Johnson, 1980).

Cụ thể, khi người nói sử dụng các cụm từ như:

(+) “*lũ trẻ ranh*”: *cái lũ trẻ ranh học thối ở đâu con trai con gái tóc xanh tóc đỏ, đóng đượt nhau bầm còi, rú ga xe máy inh ỏi cả đêm.* (VOV.vn, 08/03/2012),

(+) “*bầy đàn hỗn độn*”: *thời gian đầu, nhóm thuê nguyên một căn nhà, cùng sinh hoạt chung, biến nơi đây không chỉ thành nơi quan hệ bầy đàn hỗn độn, mà còn là địa điểm giao dịch ma tuý.* (Zingnews.vn, 21 - 11 - 2014),

(+) “*một đàn vợ lính*”: *một đàn vợ lính trẩy ra thăm chồng* (Ca dao),

Họ đang vận dụng tri nhận về tập thể động vật có hành vi tương tự con người, đồng thời ngầm giảm thiểu tính cá nhân của chủ thể con người, gán cho họ những thuộc tính bản năng, mắt kiểm soát, hoặc phi lí trí. Những cụm từ này vì thế không đơn thuần là cách gọi trung tính, mà thường hàm chứa sắc thái đánh giá - tiêu cực hoặc trào phúng. Xuất phát từ ẩn dụ ý niệm này mà ta thấy được vai trò của diễn ngôn loại trừ (exclusionary discourse) - nơi ngôn ngữ trở thành công cụ phân định ranh giới giữa “chúng ta” (người - lí trí - có phẩm giá) và “họ” (phi nhân - bản năng - đáng khinh). Theo Fairclough (2001), diễn ngôn là nơi kiến tạo quan hệ quyền lực và tái sản xuất bất bình đẳng, thông qua việc sử dụng những cấu trúc ngôn ngữ tưởng chừng vô hại. Trong tiếng Việt, *bọn, lũ* đặc biệt thể hiện rõ chức năng này: cụm từ: *bọn du côn, bọn sáu một hại dân, lũ phản động, lũ phá hoại, lũ ăn bám...* không chỉ gọi số lượng hay tập thể, mà còn hàm chứa thái độ loại trừ mạnh mẽ. Bên cạnh đó, *bọn, lũ* khi kết hợp với danh từ chỉ người thường mang hàm ý miệt thị, giảm thiểu tư cách con người của đối tượng được nói đến mà còn gọi ra hình ảnh về tập hợp vô tổ chức, nguy hiểm, phi nhân. Đây chính là biểu hiện của một cơ chế ẩn dụ: NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT (HẠ ĐẰNG).

Khác biệt với *bọn, lũ*, từ *đàn* đôi khi mang sắc thái nghệ thuật, trung tính hoặc trân trọng hơn, đặc biệt khi được dùng trong bối cảnh gọi hình ảnh gắn bó, hoà hợp: *đàn em thơ vui mùa hát, đàn chim én mùa xuân*. Trong khi đó, *bầy* thường gọi cảm giác về sự hỗn loạn hoặc phi tổ chức, nhưng có thể trung lập hoặc nhẹ nhàng hơn *lũ* tùy văn cảnh: *bầy trẻ thơ tắm mát phía thượng nguồn, bầy học sinh riu rít*.

Việc gắn kết các danh từ đơn vị vốn dùng cho động vật với danh từ chỉ người trong ngữ cảnh miệt thị cho thấy cách thức ngôn ngữ duy trì và củng cố các quan hệ quyền lực và định kiến xã hội. Nó phản ánh một tầng sâu hơn trong ngôn ngữ học tri nhận và phân tích diễn ngôn: việc lựa chọn từ ngữ không bao giờ là ngẫu nhiên, mà mang theo các giá trị văn hoá - xã hội và quan hệ quyền lực tiềm ẩn.

Tóm lại, ẩn dụ ý niệm giúp lí giải cơ chế tri nhận khiến ba danh từ này được mở rộng từ động vật sang người; còn diễn ngôn loại trừ cho thấy những hệ quả xã hội - chính trị - cảm xúc của sự mở rộng đó. Cách sử dụng *bầy, đàn, lũ* vì thế không thể xem như đơn thuần là lựa chọn ngôn ngữ trung lập, mà luôn gắn liền với diễn ngôn, với quan hệ xã hội, và với thái độ của người nói đối với đối tượng được đề cập.

4. Khi xem xét nhóm từ *bầy, đàn, lũ* ở phương diện ngữ pháp, có thể thấy đây là một nhóm từ đồng nghĩa, thuần Việt và có các đặc điểm: [+danh từ đơn vị], [+động vật], [+số nhiều, không chính xác] và [+người]. Có lẽ năng lực thể hiện ý nghĩa số, mang tính tập hợp này của danh từ đơn vị trong tiếng Việt đã thể hiện được nguyên tắc tiết kiệm của ngôn ngữ. Việc sử dụng các danh từ đơn vị số nhiều (ví dụ: *bọn trẻ* thay cho *nhiều đứa trẻ*) giúp giảm bớt nhu cầu phải nêu rõ số lượng chính xác, mang lại lợi ích về tiết kiệm được ngữ cảnh số lượng, đồng thời vẫn truyền đạt đầy đủ thông tin.

Các từ *bầy, đàn, lũ* thể hiện ý nghĩa của một tập hợp, có tính tạm thời có thể tham gia vào một hoạt động chung, có đặc điểm hoặc mục đích chung nhưng khác biệt của chúng nằm ở mức độ tổ chức và sự tham gia hoạt động. Trong đó, *đàn* thể hiện tính tổ chức cao hơn *bầy, lũ* và *bầy* không yêu cầu các thành viên trong nhóm tham gia hoạt động chung. Có lẽ, chính do nét nghĩa về tính tổ chức cao này mà *đàn* còn có thêm một nét nghĩa chỉ giới tính (*đàn ông, đàn bà*) và lớp người thuộc thứ bậc nào đó (*đàn anh, đàn chị, đàn em*).

Các danh từ đơn vị *bầy, đàn, lũ* còn mang ý nghĩa biểu cảm, nhấn mạnh cảm xúc của người nói khi nhắc đến nhóm đối tượng. Các từ như *bầy, đàn* không đơn thuần miêu tả số lượng mà còn hàm chứa cách nhìn “sống cùng, sống theo, sống trong” tập thể, nơi sự gắn bó (cả tích cực lẫn tiêu cực) là nền tảng cho nhận thức. Ví dụ, khi nói *bầy ong*, người Việt có thể liên tưởng đến một tập thể hài hoà, có tổ chức, biết chia sẻ trách nhiệm - một mô hình cộng đồng lí tưởng. Trái lại, từ *lũ* khi gán cho người có thể biểu thị nhận thức ngược lại: một nhóm người bị nhìn như một khối không kiểm soát, gây rối trật tự xã hội. Dù vậy, giữa *bầy* và *lũ* cũng vẫn chung nhau nét nghĩa tiêu cực như trong: *lũ du côn/ bầy du đãng*. Thêm vào đó, trong thực tế sử dụng, cũng không ít trường hợp *bầy, lũ* được dùng để miêu tả một tập hợp người với nét nghĩa thân thương: *lũ chúng tôi, bọn người tú xú, bầy trẻ thơ tắm mát phía thượng nguồn, ...*

Việc chuyển di cách sử dụng *bầy, đàn, lũ* từ động vật sang người cho thấy ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT không chỉ là sự mở rộng ngữ nghĩa mà còn là sự chuyển giao mô hình tri nhận xã hội từ một lĩnh vực có sẵn (động vật) sang lĩnh vực đích (con người) có thể duy trì hoặc lật lại hệ giá trị xã hội tùy theo văn cảnh. Các lựa chọn việc sử dụng *bầy* hay *đàn* hoặc *lũ* không chỉ là lựa chọn ngôn ngữ mà còn là lựa chọn diễn ngôn và định kiến.

Sự phân biệt tinh tế trong nội bộ nhóm các danh từ đơn vị đồng nghĩa *bầy, đàn, lũ* gợi mở cho việc khảo sát sâu hơn về nhóm danh từ đơn vị mang ý nghĩa số nhiều trong tiếng Việt về mặt nguồn gốc, cách dùng và so sánh chúng với các danh từ đơn vị tương đương trong các ngôn ngữ có cùng loại hình như tiếng Trung và tiếng Thái. Các nghiên cứu như vậy chắc chắn sẽ giúp cải thiện việc giảng dạy và học tập ngữ pháp tiếng Việt, dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, giúp ích cho việc biên soạn từ điển bằng cách làm rõ các khái niệm về số lượng và tổ chức trong từ vựng tiếng Việt.

NGUỒN NGŨ LIỆU

1. Alexandre de Rhodes, *Từ điển Việt - Bồ - La* và các cứ liệu liên quan, NXB Tôn giáo, TP Hồ Chí Minh, 2021.
2. Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam Quốc âm tự vị*, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1998.
3. Nguyễn Quang Hồng, *Từ điển chữ Nôm dẫn giải*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.
4. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, J.L. Taberd, *Dictionarium Anamitico Latinum*, NXB Văn học, TP Hồ Chí Minh, 2018.
5. Ban Tu thư Khai trí, *Từ điển tiếng Việt*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1971.
6. Ban Văn học, Hội Khai trí Tiến Đức, *Việt Nam tự điển*, Imprimerie Trung - Bac Tân Van, Hà Nội, 1931. (<https://fdvn.vn/wp-content/uploads/2020/03/luu-ban-nhap-tu-dong-3-9.pdf>)
7. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 1992.
8. <https://s.ngonngu.net/corpus/>
9. <https://www.vietlex.com/kho-ngu-liu>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha. *Danh từ và các tiểu loại danh từ tiếng Việt*. Trong sách *Ngữ pháp tiếng Việt - Những vấn đề lí luận*. tr.213 - 296. NXB Khoa học xã hội. 2008.
2. Cao Xuân Hạo. *Về cấu trúc của danh ngữ trong tiếng Việt*. Trong sách “*Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*”, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 183- 210, 2008a.
3. Cao Xuân Hạo, *Ngữ pháp chức năng và tính võ đoán trong các định danh của tiếng Việt*. Trong sách “*Ngữ pháp tiếng Việt, những vấn đề lí luận*”, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr 298- 327, 2008b.
4. Nguyễn Thị Ly Kha, *Danh từ khối trong tiếng Việt hiện đại (so sánh với tiếng Hán hiện đại)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
5. Lưu Văn Lăng. *Một số vấn đề về loại từ trong tiếng Việt*, trong *Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam*, T1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Hồ Lê. *Ngữ pháp và ngữ nghĩa của loại từ*. Tạp chí Ngôn ngữ, Số 11, tr.14 - 21. 2003.
7. Kỳ Quảng Mưu. *Tâm lí văn hoá của người Việt phản ánh trong sự chuyển nghĩa của từ*. Tạp chí Ngôn ngữ, Số 6, tr.61 - 69. 2003.
8. Nguyễn Văn Thành, *Tiếng Việt hiện đại (từ pháp học)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.

Tiếng Anh

9. Allan, K. *Nouns and Countability*. Language, 56(3), 541 - 567. 1980.
10. Fairclough, N. *Language and Power* (2nd ed.). Harlow: Longman. 2001.
11. Lakoff, G., & Johnson, M. *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press. 1980.
12. Vũ Đức Nghiệu. *Do so-called classifiers in Vietnamese categorize nouns?* In *Researching and Applying Linguistics and Vietnamese Language Studies*. Page 339 - 378. Geolinguistic Society of Japan. 2023.
13. Wiese, H. *Grammatical Systems Without Language Borders: Lessons from Free - Range Language*. Berlin: Language Science Press. 2023.